

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /1/2026 của UBND xã Ia Tor)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	102.810.000
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	37.987.000
1	Thu ngân sách xã hưởng 100%	5.277.000
2	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	32.710.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	64.823.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	37.475.000
2	Bổ sung nguồn CCTL	20.538.000
3	Thu bổ sung có mục tiêu	6.810.000
III	Thu kết dư	-
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
V	Ghi thu quản lý qua ngân sách nhà nước	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	102.810.000
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	96.000.000
1	Chi đầu tư phát triển	4.700.000
2	Chi thường xuyên	89.380.000
3	Dự phòng ngân sách	1.920.000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.810.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.810.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
IV	Ghi chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /1/2026 của UBND xã Ia Tori)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán xã giao năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã hưởng
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	57.090.000	37.987.000
I	Thu nội địa	57.090.000	37.987.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng		
-	Thuế tài nguyên		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng		
-	Thuế tài nguyên		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	40.690.000	30.613.000
-	Thuế giá trị gia tăng	30.005.000	30.005.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	515.000	515.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.000	30.000
-	Thuế tài nguyên	10.140.000	63.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	460.000	460.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	1.000.000	1.000.000
8	Thu phí, lệ phí	550.000	550.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000	1.700.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	11.960.000	3.644.000
16	Thu khác ngân sách	420.000	10.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu tại xã		
II	Ghi thu quản lý quan ngân sách nhà nước		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /1/2026 của UBND xã Ia Tori)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách xã
A	B	3
	TỔNG CHI NSDP	102.810.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	96.000.000
I	Chi đầu tư phát triển (1)	4.700.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.700.000
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.700.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	89.380.000
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	49.789.081
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	
V	Dự phòng ngân sách	1.920.000
VI	Ghi chi quản lý qua ngân sách nhà nước	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.810.000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.810.000
II.1	Ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu	6.810.000
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	23.000
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	468.000
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	106.000
3	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	10.000
4	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	12.000
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH	8.000
8	Trợ cấp mai táng phí người có công	23.000

STT	Nội dung	Ngân sách xã
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	50.000
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	2.084.000
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100.000
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50.000
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP	60.000
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	30.000
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	336.000
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	3.450.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /1/2026 của UBND xã Ia Tori)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	102.810.000
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	102.810.000
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	4.700.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.700.000
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	4.700.000
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	96.190.000
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	53.239.081
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa, thông tin, thể thao	730.000
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300.000
6	Chi bảo vệ môi trường	450.000
7	Chi các hoạt động kinh tế	4.371.254
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.714.896
9	Chi bảo đảm xã hội	1.310.300
10	Chi an ninh - quốc phòng	3.998.105
11	Chi khác ngân sách	1.076.364
III	Dự phòng ngân sách	1.920.000
IV	Ghi chi quản lý qua ngân sách nhà nước	
V	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /1/2026 của UBND xã Ia Tor)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (vốn TW)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	102.810.000	4.700.000	96.190.000	-	-	1.920.000	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	100.890.000	4.700.000	96.190.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đảng Ủy xã	9.591.661		9.591.661					-	-	-	
2	Ủy ban MTQVN xã	4.315.733		4.315.733					-	-	-	
3	Văn phòng HĐND - UBND xã	9.987.658		9.987.658					-	-	-	
4	Trung tâm chính trị	441.234		441.234					-	-	-	
5	Trung tâm phục vụ hành chính công xã	1.657.910		1.657.910					-	-	-	
6	Phòng Kinh tế	8.012.850	2.850.000	5.162.850					-	-	-	
7	Phòng Văn hóa - xã hội	6.019.490		6.019.490					-	-	-	
8	Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích	-		-					-	-	-	
9	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công	4.604.254		4.604.254					-	-	-	
10	Trường MN Hoa Mai	7.496.898		7.496.898					-	-	-	
11	Trường MN Tuổi Ngọc	4.823.697		4.823.697					-	-	-	
12	Trường MN Sơn Ca	3.250.986		3.250.986					-	-	-	
13	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành	18.011.689		18.011.689					-	-	-	
14	Trường TH-THCS Nguyễn Du	12.699.658		12.699.658					-	-	-	
15	Trường TH-THCS Nguyễn Sinh Sắc	5.767.119		5.767.119					-	-	-	
16	Ngân sách xã	3.109.164	1.850.000	1.259.164					-	-	-	
17	Công an xã	1.100.000		1.100.000					-	-	-	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	-	-	-					-	-	-	
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	-	-	-					-	-	-	
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.920.000	-	-			1.920.000		-	-	-	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-					-	-	-	
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	-	-	-					-	-	-	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /1/2026 của UBND xã Ia Tor)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tán	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	4.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.700.000	-	-	-	-	-
1	Phòng Kinh tế	2.850.000										2.850.000					
2	Ngân sách xã	1.850.000										1.850.000					

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /1/2026 của UBND xã Ia Tor)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	TỔNG SỐ	96.190.000	53.239.081	-	2.380.105	1.618.000	-	430.000	300.000	300.000	450.000	4.371.254	-	-	30.714.896	1.310.300	1.076.364
1	Đảng Ủy xã	9.591.661	56.000		100.000	-									9.435.661		
2	Ủy ban MTQVN xã	4.315.733													4.288.433	27.300	
3	Văn phòng HĐND - UBND xã	9.987.658			2.280.105	518.000									7.189.553		
4	Trung tâm chính trị	441.234	441.234														
5	Trung tâm phục vụ hành chính công xã	1.657.910													1.657.910		
6	Phòng Kinh tế	5.162.850									200.000	1.047.000			3.805.850	110.000	
7	Phòng Văn hóa - xã hội	6.019.490	509.000	-											4.337.490	1.173.000	
8	Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích	-															
9	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công	4.604.254						430.000	300.000	300.000	250.000	3.324.254					
10	Trường MN Hoa Mai	7.496.898	7.496.898														
11	Trường MN Tuổi Ngọc	4.823.697	4.823.697														
12	Trường MN Sơn Ca	3.250.986	3.250.986														
13	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành	18.011.689	18.011.689														
14	Trường TH-THCS Nguyễn Du	12.699.658	12.699.658														
15	Trường TH-THCS Nguyễn Sinh Sắc	5.767.119	5.767.119														
16	Ngân sách xã	1.259.164	182.800									-					1.076.364
17	Công an xã	1.100.000				1.100.000											

Biểu số 108/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /1/2026 của UBND xã Ia Tori)

Đơn vị: nghìn đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	102.810.000	TỔNG SỐ CHI	102.810.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	5.277.000	I. Chi đầu tư phát triển	4.700.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	32.710.000	II. Chi thường xuyên	96.190.000
III. Thu bổ sung	64.823.000	III. Dự phòng	1.920.000
Thu bổ sung cân đối ngân sách	37.475.000		
Bổ sung nguồn CCTL	20.538.000		
Thu bổ sung có mục tiêu	6.810.000		
IV. Thu chuyển nguồn			

Biểu số 109/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /1/2026 của UBND xã Ia Toi)

ĐVT: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	TỔNG THU	121.913.000	102.810.000
I	Các khoản thu 100%	24.080.000	5.277.000
	Phí, lệ phí	550.000	550.000
	Thuế tài nguyên	10.140.000	63.000
	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản	11.960.000	3.644.000
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000
	Lệ phí trước bạ	1.000.000	1.000.000
	Đóng góp của nhân dân theo quy định		
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		
	Thu khác	420.000	10.000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	33.010.000	32.710.000
-	Thuế giá trị gia tăng	30.005.000	30.005.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	515.000	515.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.000	30.000
-	Thuế tài nguyên		
-	Lệ phí trước bạ		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
-	Thuế thu nhập cá nhân	460.000	460.000
-	Thu phí và lệ phí		
-	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000	1.700.000
-	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	-	
-	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản		
-	Thu khác		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	64.823.000	64.823.000
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	37.475.000	37.475.000
	Bổ sung nguồn CCTL	20.538.000	20.538.000
	Thu bổ sung có mục tiêu	6.810.000	6.810.000

Biểu số 110/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /1/2026 của UBND xã Ia Toi)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	102.810.000	4.700.000	98.110.000
	Trong đó	-		
1	Chi giáo dục-đào tạo	53.239.081		53.239.081
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-		
3	Chi y tế	-		
4	Chi văn hóa, thông tin, thể thao	730.000		730.000
5	Chi phát thanh, truyền thanh	300.000		300.000
6	Chi thể dục thể thao	-		
7	Chi bảo vệ môi trường	450.000		450.000
8	Chi các hoạt động kinh tế	9.071.254	4.700.000	4.371.254
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.714.896		30.714.896
10	Chi cho công tác xã hội	1.310.300		1.310.300
11	Chi Quốc phòng - An ninh	3.998.105		3.998.105
12	Chi khác	1.076.364		1.076.364
13	Dự phòng ngân sách	1.920.000		1.920.000

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /1/2026 của UBND xã Ia Tori)

Đơn vị: nghìn đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2026			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		3.062	0	59	59	4.700	0	4.700	0
I. Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung		3.062	0	59	59	3.000	0	3.000	0
1. Công trình chuyển tiếp		0	0	0	0	0	0	0	0
Trong đó: hoàn thành trong năm									
2. Công trình khởi công mới		3.062	0	59	59	2.850	0	2.850	0
Trong đó: hoàn thành trong năm		3.062	0	59	59	2.850	0	2.850	0
- Đường GTNT nội bộ thôn 1, điểm dân cư số 44	2026-	660				627		627	
- Đầu tư các tuyến đường GTNB thôn Ia Dơr, điểm dân cư số 64	2026-	1.538				1.461		1.461	
- Đường GTNT nội bộ điểm dân cư 64 (Nhà ông A Đức đến giáp tỉnh lộ 675A)	2026-	864		59	59	762		762	
3. Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách địa phương						150		150	

II. Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách xã được hưởng theo phân cấp <i>(Trên cơ sở chỉ tiêu thu tiền sử dụng đất do tỉnh giao, Ủy ban nhân dân xã giao dự toán thu - chi ngân sách xã tương ứng. Việc phân bổ chi tiết nguồn vốn cho từng dự án (sau khi các dự án đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công) và việc thực hiện tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách địa phương được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết định khi phát sinh nguồn thu thực tế theo quy định)</i>						1.700		1.700	
--	--	--	--	--	--	--------------	--	--------------	--